

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HUẤN LUYỆN NÔNG DÂN CANH TÁC CÂY ĂN TRÁI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Ngọc Thạch¹ và Dương Thái Đức

ABSTRACT

The study was carried out in the key provinces of the fruit trees in the Mekong Delta in order to analyze the current training activities of farmers. Qualitative research methods were used through the KIP, PRA survey with 183 samples surveying by questionnaire as quantitative method. The results showed that farmers are organized to attract farmers to participate in the largest. Knowledge of fruit tree farmers accumulated from neighbors and family farmers, agricultural extension programs showing on TV, and attending training courses. Opportunities for farmers to interact and communicate with extension agent is very limited. Training method was remained too theoretical, not combined with practice, visiting or crop-pattern applied. The method combines lecture materials and advertising are very popular. The biggest drawback is not meet demand for specialized training and the number of farmers involved. There should be coordination of the farmers, agricultural extension club and the local political organizations for training activities, transfer and application of science, technology, training for local human resources.

Keywords: training activities, extension, farmer, fruit tree

Title: Analyzing the current training activities for fruit tree farmer in the Mekong Delta

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại các tỉnh trọng điểm về cây ăn trái của vùng ĐBSCL nhằm phân tích thực trạng hoạt động huấn luyện nông dân. Phương pháp nghiên cứu định tính thông qua điều tra KIP, PRA kết hợp với điều tra 183 mẫu bằng bảng câu hỏi cho nghiên cứu định lượng. Kết quả cho thấy Hội nông dân là tổ chức thu hút nông dân làm vườn tham gia đông nhất. Kiến thức làm vườn của nông dân tích lũy được từ người hàng xóm và bà con dòng họ, xem chương trình khuyến nông trên TV, và tham dự các lớp tập huấn. Cơ hội cho các nhà vườn tiếp xúc và trao đổi với CBKN còn rất hạn chế. Hình thức tập huấn còn mang nặng lý thuyết, chưa kết hợp với thực hành, tham quan hoặc xây dựng mô hình. Phương pháp thuyết giảng kết hợp phát tài liệu và quảng cáo còn rất phổ biến. Hạn chế lớn nhất là chưa đáp ứng nhu cầu về chuyên đề tập huấn và số lượng tham gia của nông dân. Cần có sự phối hợp của Hội nông dân, Câu lạc bộ khuyến nông và các tổ chức chính trị địa phương đối với hoạt động tập huấn, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

Từ khóa: hoạt động huấn luyện, khuyến nông, nông dân, cây ăn trái

1 MỞ ĐẦU

Hoạt động huấn luyện nâng cao tay nghề của nông dân đang là chủ đề được chính quyền các cấp quan tâm. Hoạt động này nhằm góp phần thực hiện Nghị quyết 26 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương khóa X về nông nghiệp, nông

¹ Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

dân và nông thôn. Đây là những hoạt động được cụ thể hóa từ việc “tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cho nông dân” (Ban chấp hành trung ương, 2008). Để có cơ sở phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn trước hết cần phải có sự phân tích đánh giá hoạt động này trên từng địa bàn cụ thể.

Trong bài báo này, chúng tôi phân tích thực trạng hoạt động huấn luyện nông dân canh tác cây ăn trái vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được giới hạn trong phạm vi: vai trò của các tổ chức địa phương đối với hoạt động tập huấn của nông dân, các nguồn cung cấp thông tin cho nông dân, quan hệ trao đổi thông tin giữa nông dân với cán bộ khuyến nông, tình hình nông dân tham gia các lớp tập huấn cây ăn trái, một số phản hồi và hoạt động sau lớp tập huấn, và những hạn chế của các lớp tập huấn về cây ăn trái.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp nghiên cứu định tính (qualitative research) được thực hiện ở giai đoạn đầu nhằm khám phá những chỉ tiêu đánh giá, điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi thông qua phỏng vấn chuyên gia (Key Informant Panel - KIP) và phương pháp điều tra nhanh nông thôn (Participatory Rural Appraisal - PRA). Phương pháp nghiên cứu định lượng (quantitative research) được tiến hành thu thập số liệu qua phỏng vấn cá thể bằng bảng câu hỏi - Questionnaire (Neuman, 2000).

Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn các tỉnh Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, nơi trọng điểm vùng cây ăn trái của vùng ĐBSCL. Chủ thể chính là nông dân canh tác cây ăn trái có diện tích canh tác từ 0,2 ha trở lên và vườn cây trong giai đoạn kinh doanh. Đáp viên (respondents) là những nông dân trực tiếp sản xuất, có trình độ học vấn và có kinh nghiệm trong sản xuất. Số mẫu điều tra là 183 nông dân. Bảng câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi đóng, và câu hỏi mở. Sự phân bố mẫu điều tra nông hộ được trình bày ở bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Phân bố mẫu điều tra nông hộ

Tỉnh	Địa bàn khảo sát (huyện)	Địa điểm điều tra (xã)	Số mẫu
Vĩnh Long	Bình Minh	Mỹ Hòa, Thuận An	60
Tiền Giang	Cái Bè	Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B	60
Bến Tre	Mỏ Cày Bắc	Tân Phú Tây, Thạnh Ngãi	63
Tổng:			183

2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Bên cạnh việc phân tích, tổng hợp thông tin từ nghiên cứu định tính thông qua điều tra KIP và PRA, các số liệu định lượng từ bảng câu hỏi được sử dụng phương pháp thống kê mô tả (Descriptive Statistic) với các đại lượng như tần số, tỷ trọng và tỷ lệ (Howitt and Cramer, 2005; Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

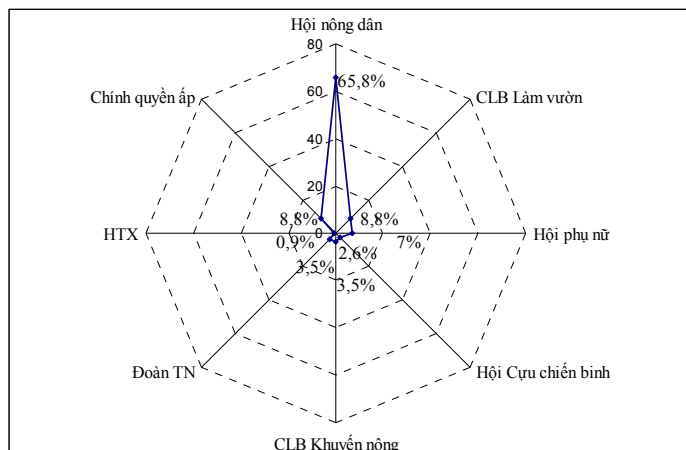
3.1 Thông tin cơ bản của nông hộ canh tác cây ăn trái

Trong số 183 nông dân được phỏng vấn có 92,3% là nam, tuổi trung bình là 48 tuổi, thấp nhất là 23 tuổi và cao nhất là 76 tuổi. Trình độ học vấn của đáp viên có sự chênh lệch khá lớn: trình độ cấp II có tỷ lệ cao nhất chiếm 50%, trình độ cấp III là 27,8% và 21,7% là trình độ cấp I. Chỉ có khoảng 2% nông dân đã qua đào tạo nghề.

3.2 Vai trò của các tổ chức địa phương đối với hoạt động tập huấn của nông dân

Bên cạnh cơ quan khuyến nông, các tổ chức đoàn thể, câu lạc bộ (CLB) nghề nghiệp và chính quyền địa phương góp phần quan trọng đối với hoạt động chia sẻ kinh nghiệm sản xuất và đặc biệt là tập huấn - đào tạo nghề của nông dân. Kết quả điều tra cho thấy Hội nông dân là tổ chức có tỷ lệ nhà vườn tham gia nhiều nhất (65,8%) vì đây là tổ chức rất gần gũi với nông dân. Hợp tác xã (HTX) có tỷ lệ nông dân tham gia ít nhất (khoảng 1%). Nông dân vẫn còn quen lè lỏi sản xuất riêng lẻ, họ chưa hợp tác trong sản xuất. Hoạt động của HTX vẫn chưa đem lại ích thiết thực cho nông dân. Điều này đã được Trung tâm Thông tin Thương mại (2006) báo cáo rằng hoạt động của đa số HTX còn thụ động nên đã phần nào hạn chế hình thức tổ chức này phát huy hiệu quả (Xem Hình 1).

Đối với CLB làm vườn và chính quyền ấp đều có tỷ lệ 8,8% nông dân tham gia, Hội Phụ nữ có 7% nông dân tham gia, sự tham gia của CLB khuyến nông và Đoàn thanh niên (Đoàn TN) tương đương nhau có tỷ lệ 3,5%, và kế đó là Hội cựu chiến binh (2,6%). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy có 77% đáp viên cho rằng tham gia vào các tổ chức đoàn thể sẽ được hưởng những lợi ích về tập huấn canh tác cây ăn trái.



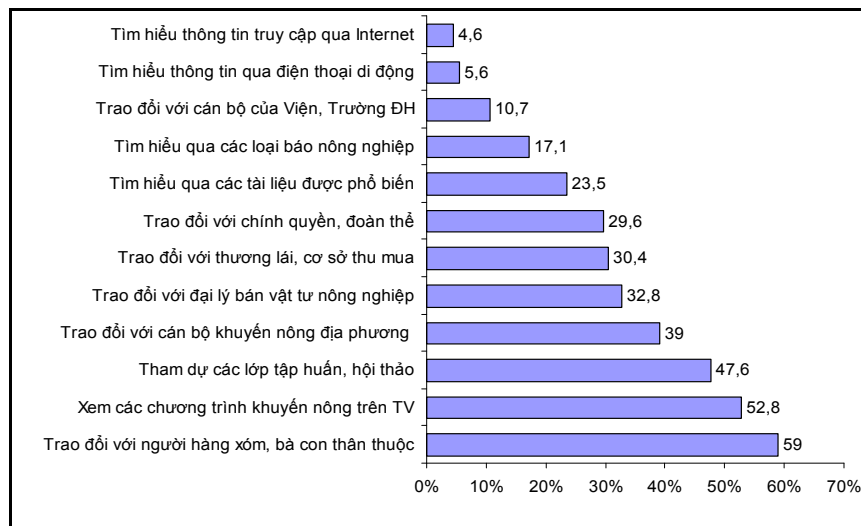
Hình 1: Tình hình tham gia tổ chức ở địa phương của nông dân

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

3.3 Các nguồn cung cấp thông tin cho nông dân

Hình 2 dưới đây cho thấy kiến thức làm vườn của nông dân được cung cấp từ nhiều nguồn thông tin khác nhau. Trao đổi với người hàng xóm, và bà con thân thuộc là nguồn thông tin được cung cấp quan trọng nhất cho nông dân (chiếm tỷ lệ khoảng 60%). Đây là cách tiếp cận thông tin, chia sẻ kiến thức dễ dàng qua sự gần gũi của nông dân trong cộng đồng. Xem các chương trình khuyến nông trên TV là nguồn thông tin được cung cấp khá phổ biến cho nông dân (chiếm tỷ lệ khoảng 53%). Tham dự các lớp tập huấn và hội thảo là nguồn thông tin được cung cấp cho nông dân tương đối khá nổi bật (chiếm tỷ lệ khoảng 48%).

Những nguồn cung cấp thông tin cho nông dân ít phổ biến hơn, thông qua những hình thức như: trao đổi với cán bộ khuyến nông (CBKN) địa phương (39%), trao đổi với đại lý bán vật tư nông nghiệp (khoảng 33%), trao đổi với thương lái, cơ sở thu mua trái cây và trao đổi với chính quyền đoàn thể (đều có tỷ lệ khoảng 30%), tìm hiểu qua các tài liệu như sách và tờ rơi được phổ biến (23,5%), tìm hiểu qua các loại báo nông nghiệp, báo địa phương (khoảng 17%), trao đổi với cán bộ của Viện, Trường đại học (khoảng 11%), tìm hiểu thông tin bằng cách truy cập qua điện thoại di động (5,6%), và tìm hiểu thông tin qua truy cập internet (4,6%).



Hình 2: Nguồn cung cấp thông tin cho nông dân

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

3.4 Quan hệ trao đổi thông tin giữa nông dân với cán bộ khuyến nông

Cán bộ khuyến nông là người cung cấp thông tin, những tiến bộ kỹ thuật cho nông dân và đồng thời họ cũng là người giải đáp những khó khăn, thắc mắc cho nông dân. Kết quả nghiên cứu này cho thấy chỉ có 63% số đáp viên cho biết họ có tiếp xúc và trao đổi với CBKN.

3.4.1 Số lần nông dân trao đổi với cán bộ khuyến nông

Trong số 63% nông dân có trao đổi với CBKN thì số lần trao đổi với tần số và tỷ trọng khác nhau: mỗi tháng một lần có tỷ trọng cao nhất và mỗi tuần một lần là

thấp nhất với tỷ trọng theo thứ tự là 41,6% và 4,4%. Nông dân trao đổi với CBKN ba tháng một lần tương đương một năm một lần (tỷ trọng khoảng 20%). Nông dân trao đổi với CBKN sáu tháng một lần có tỷ trọng khoảng 14% (xem Bảng 2).

Bảng 2: Số lần nông dân trao đổi với cán bộ khuyến nông

Số lần trao đổi	Tần số	Tỷ trọng (%)
1 tháng/lần	47	41,6
3 tháng/lần	23	20,4
1 năm/lần	22	19,5
6 tháng/lần	16	14,2
1 tuần/lần	5	4,4
Tổng:	113	100

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

Như vậy, việc tiếp xúc trao đổi giữa nông dân canh tác cây ăn trái với CBKN vẫn còn khá ít, nhưng lại cao hơn báo cáo của Bộ NN&PTNT (2004), cho rằng nông dân ĐBSCL có đến 43% không bao giờ gặp CBKN, 17% nông dân gặp CBKN sáu tháng/lần, 13% nông dân gặp CBKN mỗi tháng một lần.

3.4.2 Chủ đề nông dân thường trao đổi với cán bộ khuyến nông

Chủ đề sử dụng phân hữu cơ, phân chuồng, phân vi sinh được nông dân trao đổi nhiều nhất, có 109 trong số 183 ý kiến trả lời chiếm tỷ lệ 93,2%, kể đến là chủ đề sử dụng phân bón hợp lý (86,3%). Các chủ đề tiếp theo là: kỹ thuật chăm sóc vườn (83,8%), chọn giống sạch bệnh (72,6%), kỹ thuật xử lý ra hoa (71,8%), kỹ thuật xử lý mùa nghịch (70,9%), kỹ thuật cải tạo vườn tạp (64,1%), kỹ thuật tăng khả năng cho trái của cây và vườn (62,4%), bảo vệ cây trồng (62,4%) và kỹ thuật nhân giống sạch bệnh (53%).

Bảng 3: Chủ đề nông dân thường trao đổi với cán bộ khuyến nông^(*) (N =117)

Các chủ đề	Tần số	Tỷ lệ (%)
Sử dụng phân hữu cơ, phân chuồng, phân vi sinh....	109	93,2
Sử dụng phân bón hợp lý	101	86,3
Kỹ thuật chăm sóc vườn (tưới, tỉa cành, bồi bùn)	98	83,8
Chọn giống sạch bệnh	85	72,6
Kỹ thuật bảo quản trái non	84	71,8
Kỹ thuật xử lý ra hoa mùa nghịch	83	70,9
Biện pháp cải tạo vườn tạp	75	64,1
Kỹ thuật tăng khả năng cho trái của cây và vườn	73	62,4
Bảo vệ dịch hại cây trồng	73	62,4
Kỹ thuật nhân giống sạch bệnh	62	53,0
Biện pháp IPM	45	38,5
Thị trường và đầu ra của trái cây	44	37,6
Chính sách hỗ trợ của nhà nước	35	29,9
Sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP	33	28,2
Hợp đồng mua bán	30	25,6

Ghi chú: () Đáp viên có thể chọn lựa nhiều phương án phù hợp với chủ đề nông dân trao đổi với CBKN*

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

Nhóm chủ đề về thị trường đầu ra của nông sản, hợp đồng mua bán, chính sách hỗ trợ của nhà nước và kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP ít được trao đổi giữa nông dân và CBKN. Có lẽ đây là những chủ đề mà sự tiếp cận thông tin vẫn còn giới hạn.

3.4.3 Lý do nông dân không trao đổi với cán bộ khuyến nông

Lý do 37% nông dân trong nghiên cứu này không trao đổi với CBKN được trình bày ở Bảng 4 sau đây. Có 3 lý do nổi bật, đó là: Nông dân không biết CBKN (27,3%); Nông dân không có thời gian để gặp CBKN (25%); Nông dân không có điều kiện để gặp CBKN (18,2%). Một số lý do khác có tỷ trọng thấp hơn, đó là: CBKN ít xuống địa phương (13,6%), Không cần thiết gặp CBKN (9,1%), CBKN tại địa phương ít (4,5%).

Bảng 4: Lý do nông dân không trao đổi với cán bộ khuyến nông

Lý do không gặp cán bộ khuyến nông	Tần số	Tỷ trọng (%)
Không biết CBKN	12	27,3
Không có thời gian để gặp CBKN	11	25,0
Không có điều kiện để gặp CBKN	8	18,2
CBKN ít xuống địa phương	6	13,6
Không cần thiết để gặp CBKN	4	9,1
Ít CBKN	2	4,5
CBKN không hiểu được nhu cầu của nông dân	1	2,3
Tổng:	44	100

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

Kết quả này phù hợp với nhận định của Võ- Tông Xuân (2005) và Phan Thành Khôi (2006) cho rằng, lực lượng khuyến nông còn quá mỏng ở trung ương cũng như ở cơ sở và lực lượng này thiếu so với nhu cầu, nông dân ít thấy bóng dáng CBKN. Cuối cùng, lý do nông dân không trao đổi với cán bộ khuyến nông có tỷ trọng thấp nhất là CBKN không hiểu được nhu cầu của nông dân (2,3%).

3.5 Tình hình nông dân tham gia các lớp tập huấn cây ăn trái

Nguồn thông tin quan trọng được cung cấp để nâng cao kiến thức cho nông dân là thông qua các lớp tập huấn về cây ăn trái. Kết quả nghiên cứu trên địa bàn cho thấy tỷ lệ nông dân có tham gia tập huấn chiếm 85%.

3.5.1 Vai trò các tổ chức địa phương thông báo tập huấn cho nông dân

Các tổ chức đoàn thể, CLB nghề nghiệp và chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc thông báo tập huấn cho nông dân. Hội nông dân có vai trò tích cực nhất chiếm tỷ lệ 82,4%, kế đến là CLB khuyến nông (32,7%). Các tổ chức khác như: Trạm khuyến nông (15,1%), Chính quyền ấp (14,5%), và thấp nhất là Hội cựu chiến binh (1,3%).

3.5.2 Số lần nông dân tham gia lớp tập huấn và nguyên nhân ít tham gia

Mức độ tham gia vào các lớp tập huấn của nông dân rất khác nhau. Tỷ lệ nông dân được tập huấn 1 lần/năm là khá phổ biến (54,4%), kế đến là 2 lần/năm (25,6%), giảm dần khi tập huấn đến 4 lần/năm (16,7%) và 1 tháng/lần chiếm tỷ lệ rất thấp chỉ có 3,3%. Những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng nông dân ít hoặc không tham gia tập huấn như sau: (i) Chỉ tiêu của tỉnh phân bổ các lớp tập huấn ít; (ii)

Các tổ chức, công ty hoặc doanh nghiệp tổ chức tập huấn không thường xuyên; và (iii) Số lượng học viên ở mỗi lớp tập huấn thường giới hạn khoảng 30-40 người. Có nhiều địa phương khi những nông dân nào đã tham gia tập huấn rồi thì phải nhường cho nông dân khác tham gia ở lần sau. Do đó, cơ hội cho nông dân được tập huấn bị giới hạn và không thường xuyên, trong khi họ vẫn có nhu cầu.

3.5.3 Địa điểm tập huấn

Địa điểm tập huấn thuận lợi sẽ làm cho nông dân tham dự các lớp tập huấn dễ dàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhà dân là địa điểm tập huấn được tổ chức thường xuyên nhất chiếm tỷ trọng 54,2%. Bên cạnh ưu điểm là thuận lợi cho việc đi lại, nhưng nhà dân thường không thể tổ chức các lớp tập huấn đông người. Hội trường xã là địa điểm tập huấn khá phổ biến (38,7%). Trụ sở ấp, trường học, đại lý vật tư nông nghiệp cũng được chọn để làm nơi tập huấn, nhưng không thường xuyên vì có nhiều nhược điểm khác nhau.

3.5.4 Tài liệu được cung cấp trong lớp tập huấn

Trong các lớp tập huấn, Tờ rơi là loại tài liệu được cung cấp nhiều nhất do loại tài liệu này đơn giản, tiện lợi và dễ hiểu, chiếm tỷ trọng 64,9%. Mặt hạn chế của tài liệu này là đơn giản, không chuyên sâu so với những loại tài liệu khác như sách hướng dẫn kỹ thuật. Loại tài liệu này được viết dưới dạng tài liệu phổ thông, nhưng số lượng ít (29%). Kết hợp giữa sách hướng dẫn kỹ thuật và tờ rơi được cung cấp trong mỗi lần tập huấn chỉ có 6,1%.

3.5.5 Thành phần cán bộ tham gia tập huấn

Theo hệ thống dọc, trạm khuyến nông huyện giữ vai trò tổ chức và quản lý các lớp tập huấn trên địa bàn huyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cán bộ đảm nhiệm các lớp tập huấn cho nông dân là CBKN chiếm tỷ trọng 91,3%. Bên cạnh đó, các công ty vật tư nông nghiệp kết hợp với các đại lý vật tư nông nghiệp phối hợp với trạm khuyến nông huyện để tổ chức tập huấn cho nông dân. Tuy nhiên, cán bộ của những công ty này trực tiếp tập huấn chiếm tỷ trọng rất thấp (4,3%). Ngoài ra, sự tham gia tập huấn của lực lượng cán bộ các viện nghiên cứu và giảng viên các trường đại học hầu như không đáng kể (1,4% - 2,9%).

3.5.6 Hình thức tổ chức tập huấn

Hội thảo là hình thức được thực hiện thường xuyên nhất chiếm tỷ trọng 80,8%, kế đến là tập huấn chuyên giao, hướng dẫn kỹ thuật (75,6%). Các hình thức đi tham quan mô hình, khóa học IPM, hội thảo đầu bờ, và thí điểm mô hình cũng được tổ chức với tỷ trọng thấp dần theo thứ tự từ 50,6%, 46,8%, 42,9% và 21,2%. Điều này cho thấy rằng các lớp tập huấn vẫn còn mang nặng về hình thức chỉ trang bị lý thuyết qua thuyết giảng. Các hoạt động thực hành hay làm mô hình trình diễn ứng dụng chưa được đẩy mạnh để đáp ứng sự mong đợi của nông dân.

3.5.7 Phương pháp tập huấn

Phương pháp tập huấn là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của các lớp tập huấn. Phương pháp tập huấn sinh động, dễ hiểu, thu hút được sự chú ý thì mức độ hài lòng của nông dân sẽ cao. Kết quả thống kê cho thấy phương pháp thuyết trình, bài giảng được sử dụng phổ biến nhất (60%). Hình thức phát tài liệu cho

nông dân tự tham khảo cũng khá phổ biến (57,4%). Các hình thức thảo luận nhóm, hỏi và đáp, tham quan thực địa, động não cũng được sử dụng, giảm dần từ 52,3%, 45,8%, 40,6% và 37,4%. Phương pháp thực hành và xây dựng mô hình trình diễn được nhiều nông dân ưa thích, nhưng có lẽ do hạn chế về thời gian và kinh phí nên rất ít được sử dụng (28,4%).

3.5.8 Tình hình tổ chức lớp tập huấn

Tình hình tổ chức lớp tập huấn về cây ăn trái được tổng hợp ở Bảng 5. Buổi tập huấn trong ngày thường bắt đầu từ 8 giờ sáng, số giờ học trong mỗi buổi thường kéo dài ba giờ đồng hồ, số ngày tập huấn trung bình trong mỗi đợt là 1,2 ngày, số lần tập huấn trung bình trong năm đối với mỗi nông dân là 2 lần, số lượng học viên/lớp trung bình là 32 nông dân. Bên cạnh đó, có những khóa IPM về cây ăn trái thì thời gian tập huấn cho mỗi đợt lại kéo dài hơn.

Bảng 5: Tổng hợp tình hình tổ chức lớp tập huấn về cây ăn trái

Chỉ tiêu	Giá trị		
	nhỏ nhất	lớn nhất	trung bình
Giờ bắt đầu buổi tập huấn trong ngày (vào lúc)	7	10	8
Số giờ học/buổi tập huấn (giờ)	1	4	3
Số ngày tập huấn/đợt (ngày)	1	3	1,2
Số lần tập huấn/năm cho mỗi nông dân (lần)	1	12	2
Số lượng học viên/lớp (người)	20	60	32

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

3.6 Một số phản hồi và hoạt động sau lớp tập huấn

3.6.1 Ý kiến của nông dân đối với tài liệu tập huấn

Kết quả nghiên cứu cho thấy có đến 89% nông dân cho rằng tài liệu được cung cấp trong lớp tập huấn là dễ hiểu và có thể áp dụng kiến thức vào sản xuất. Đối chiếu với kết quả phỏng vấn PRA cho thấy có một bộ phận nông dân chưa đủ trình độ học vấn để tiếp thu thông tin qua việc đọc tài liệu. Ngoài ra cũng có những nông dân không thích chủ đề mặc dù họ có mặt trong buổi tập huấn. Mặt khác, nội dung được biên soạn và hình thức trình bày của tài liệu cũng làm cho một số nông dân chưa hài lòng.

3.6.2 Tỷ lệ cán bộ khuyến nông quay lại hỏi thăm sau lớp tập huấn

Nông dân mong muốn áp dụng kiến thức được tập huấn vào sản xuất có hiệu quả. Sau lớp tập huấn, nếu CBKN quay lại thăm hỏi nông dân nhằm kiểm tra việc áp dụng nội dung tập huấn thì sẽ tốt hơn. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, CBKN quay lại hỏi thăm nông dân sau lớp tập huấn có tỷ lệ khoảng 50%.

3.6.3 Tỷ lệ nông dân phổ biến kiến thức tập huấn cho những người xung quanh

Sau khi được tập huấn, nông dân thường trao đổi với nhau để chia sẻ thông tin để cùng nhau áp dụng vào sản xuất. Kết quả nghiên cứu này cho thấy có khoảng 90% số nông dân phổ biến kiến thức tập huấn cho những người xung quanh.

3.7 Những hạn chế của các lớp tập huấn về cây ăn trái

Có hai hạn chế lớn về hoạt động tập huấn cây ăn trái tại địa phương trong thời gian qua đó là: cách tổ chức lớp và phương pháp tập huấn. Hạn chế lớn nhất của việc tổ chức lớp tập huấn là số lượng nông dân tham dự quá đông làm họ khó tiếp thu kiến thức mới, chiếm tỷ lệ 51%. Hai hạn chế kế tiếp là địa điểm tập huấn không phù hợp, thường là quá xa nhà, và số lượng nông dân tham dự tập huấn quá ít đều chiếm tỷ lệ 35,5%. Thành phần nông dân không chuyên canh tham dự không phù hợp với chủ đề tập huấn (33,6%). Ngoài ra, thời gian tập huấn chưa phù hợp (như tổ chức ngay trong lúc bận rộn vụ mùa, cận tết hay lễ hội...) cũng là một hạn chế và chiếm tỷ lệ 30%.

Bảng 6: Hạn chế của các lớp tập huấn về cây ăn trái^(*) (N = 110)

Các yếu tố	Tần số	Tỷ lệ (%)
Số lượng nông dân tham dự quá đông	56	50,9
Địa điểm tập huấn không phù hợp (quá xa nhà, ...)	39	35,5
Số lượng nông dân tham dự quá ít	39	35,5
Thành phần nông dân tham dự không phù hợp với chủ đề tập huấn	37	33,6
Thời gian tập huấn chưa phù hợp (mùa vụ, cận tết)	33	30,0
Chủ đề tập huấn không đúng yêu cầu	26	23,6
Phương pháp dạy khó hiểu, khó áp dụng, ...	25	22,7
Năng lực của cán bộ giảng dạy hạn chế	19	17,3

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế 183 nông dân tại Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre, năm 2010-2011

Chủ đề tập huấn không đúng yêu cầu của nông dân (23,6%), phương pháp dạy khó hiểu, khó áp dụng, ... (22,7%), và năng lực của cán bộ giảng dạy hạn chế (17,3%) cũng là những mặt hạn chế của các lớp tập huấn về cây ăn trái.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1 Kết luận

Hội nông dân là tổ chức thu hút nông dân làm vườn tham gia đông nhất, hội luôn đóng vai trò tích cực nhất trong việc tổ chức và thông báo tập huấn cho nhà vườn. Kiến thức làm vườn của nông dân tích lũy được từ người hàng xóm và bà con dòng họ, xem chương trình khuyến nông trên TV; và từ việc tham dự các lớp tập huấn. Cơ hội cho các nhà vườn tiếp xúc và trao đổi với CBKN còn rất hạn chế. Tỷ lệ nông dân có tham gia tập huấn một lần trong năm khá cao, nhưng các chủ đề chưa phù hợp với yêu cầu của họ. Nông dân ít hoặc không tham gia tập huấn là do: chỉ tiêu phân bố các lớp tập huấn hàng năm về địa phương ít; số lượng học viên cho mỗi lớp tập huấn bị khống chế.

CBKN trên địa bàn xã huyện là người tổ chức các lớp tập huấn nhưng mỏng và còn hạn chế về chuyên môn. Hình thức tập huấn còn mang nặng lý thuyết, chưa kết hợp với thực hành, tham quan hay xây dựng mô hình. Phương pháp thuyết giảng kết hợp phát tài liệu và tiếp thị quản cáo vật tư nông nghiệp của doanh nghiệp còn rất phổ biến. CBKN chưa phát huy việc quay trở lại hỏi thăm nông dân sau những lần tập huấn. Tuy nhiên, nông dân rất tích cực phổ biến kiến thức được

tập huấn cho cộng đồng. Hạn chế lớn nhất là chưa đáp ứng nhu cầu số lượng tham gia tập huấn của nông dân. Bên cạnh đó, chuyên đề tập huấn đặc biệt là các chuyên đề về quản lý, tiếp cận thị trường tiêu thụ hàng hóa của nông dân vẫn chưa đáp ứng. Địa điểm tập huấn cũng như cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực địa phương còn nhiều hạn chế.

4.2 Đề nghị

Cần có biện pháp cụ thể để phát huy sự phối hợp của Hội nông dân, Câu lạc bộ khuyến nông và các tổ chức chính trị địa phương đối với hoạt động tập huấn, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Tăng cường vai trò của tổ chức khuyến nông và CBKN đối với nông dân. củng cố và cải thiện hình thức tổ chức, nội dung và phương pháp tập huấn cho nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban chấp hành trung ương, 2008, Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Ban chấp hành trung ương đảng cộng sản Việt Nam.
- Bộ NN&PTNT [Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn], 2004, Nghiên cứu nhu cầu nông dân. Dự án VIE/98/004/b/01/99. NXB. Thống kê Hà Nội.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, Phân tích số liệu nghiên cứu với SPSS. NXB. Hồng Đức.
- Howitt, D. and Cramer, D., 2005, Introduction to statistics in Psychology (3rd edd.). Pearson Prentice Hall.
- Neuman, W. L. 2000, Social research methods: qualitative and quantitative approaches (4th edd.), Allyn and Bacon.
- Phan Thành Khởi, 2006, Hoạt động khuyến nông Việt Nam ý nghĩa chính trị - xã hội. NXB. Lý luận Chính trị.
- Trung tâm Thông tin Thương mại, 2006, Thực trạng và phương hướng phát triển sản xuất các loại cây ăn trái đến năm 2015. Agroinfo. Truy cập ngày 28-8-2010 tại website: <http://www.agro.gov.vn/>
- Võ-Tòng Xuân, 2005, Đồng bằng sông Cửu Long cần sự phát triển toàn vùng trong Nguyễn Thế Nghĩa, Bùi Quang Huy và Lê Thế Đạt (Chủ biên), 2005, Đồng bằng sông Cửu Long: Hội nhập và phát triển. NXB. Khoa học Xã hội.